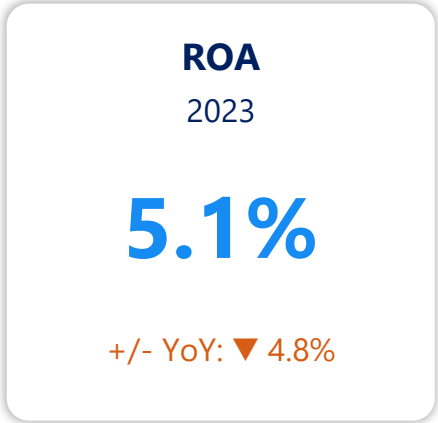
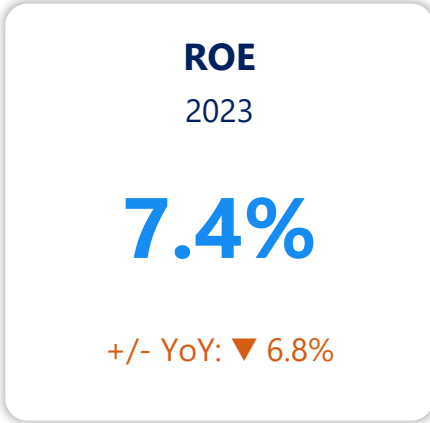
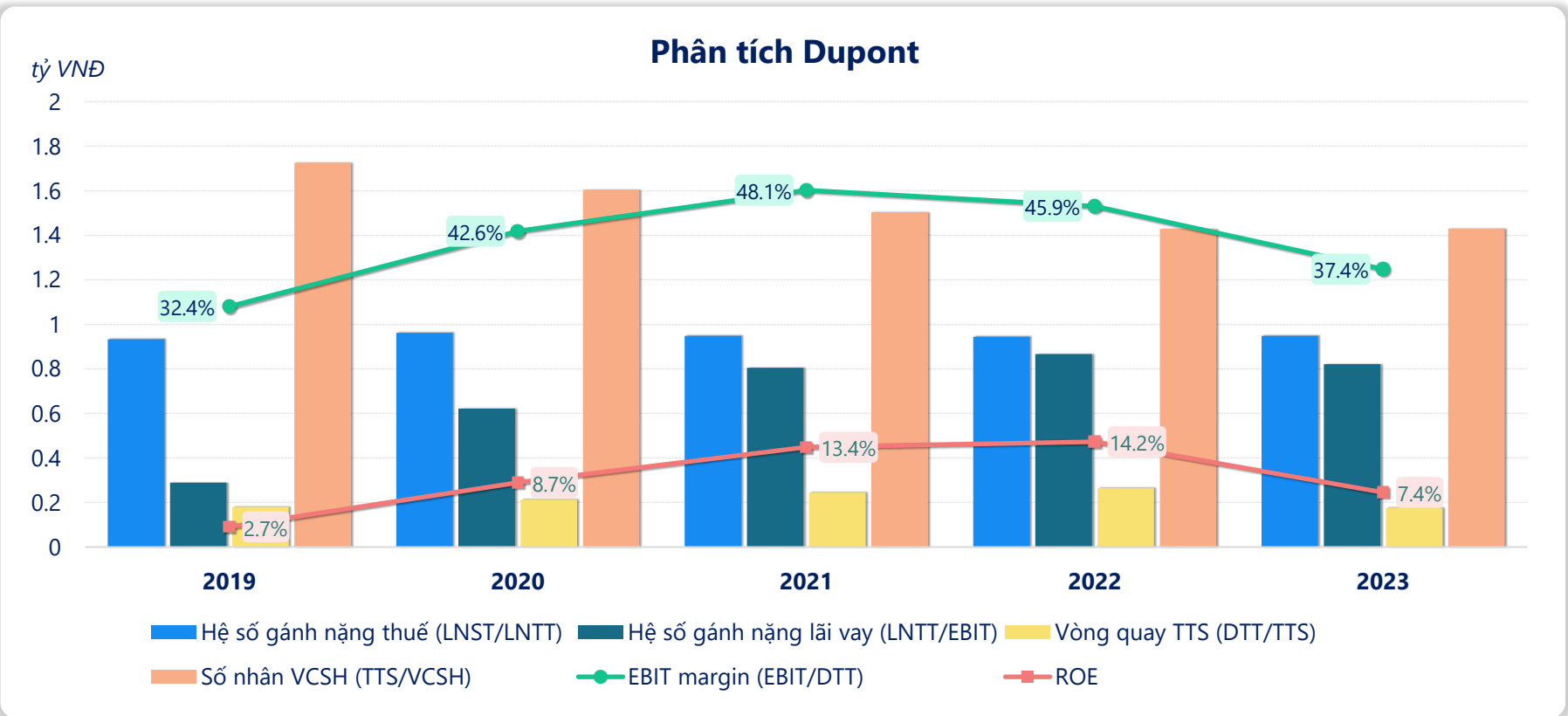
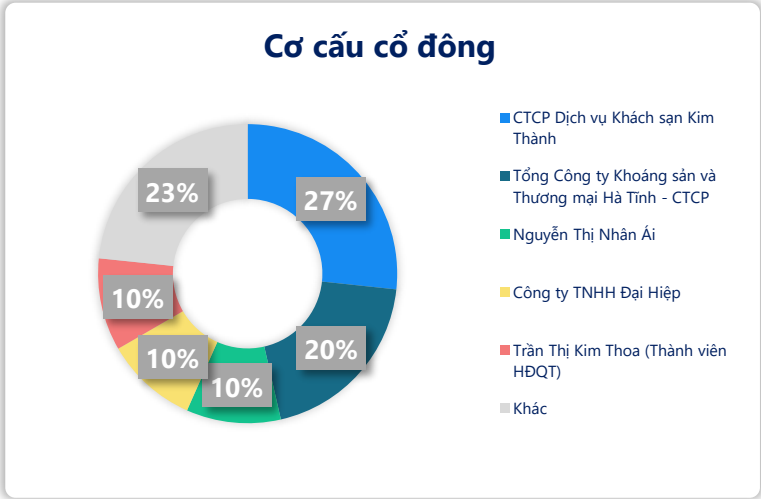


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

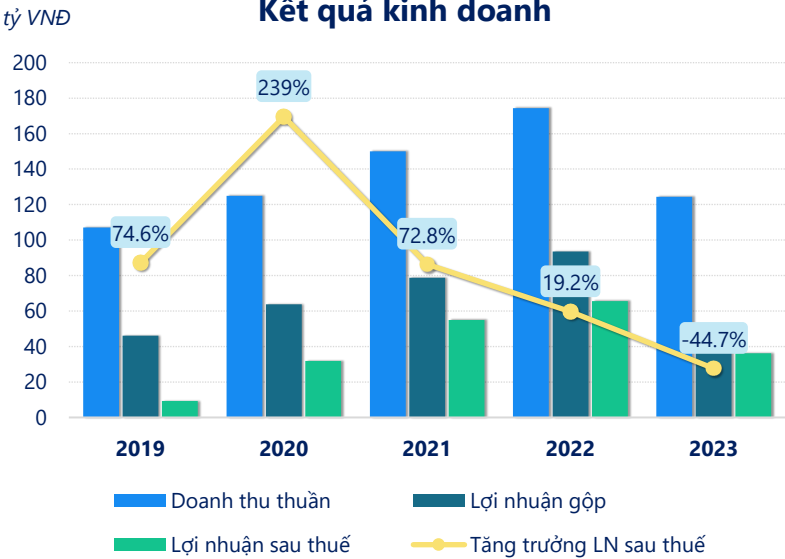
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		16,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,239 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		474
Số lượng CPLH (CP)		28,562,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,020
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.72)
EPS		1,274
P/E		13.0

	YTD	1T	3T	6T
GSM	21.9%	-13.1%	-47.3%	7.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

Kết quả kinh doanh

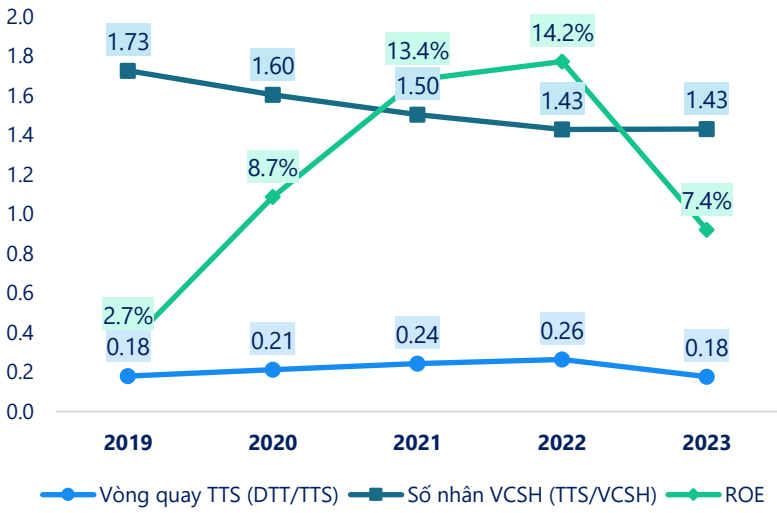


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **37.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.82**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

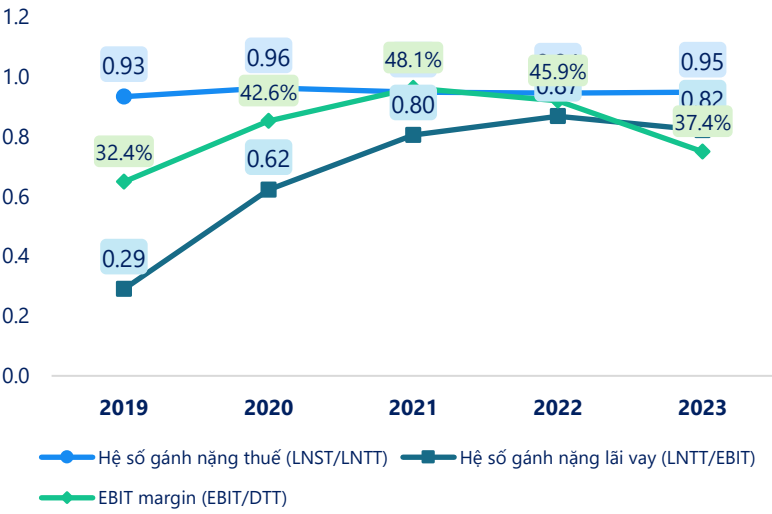
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **GSM** ghi nhận doanh thu thuần **124.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **36.24** tỷ đồng, lần lượt **giảm 28.6%** và **giảm 44.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.36%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

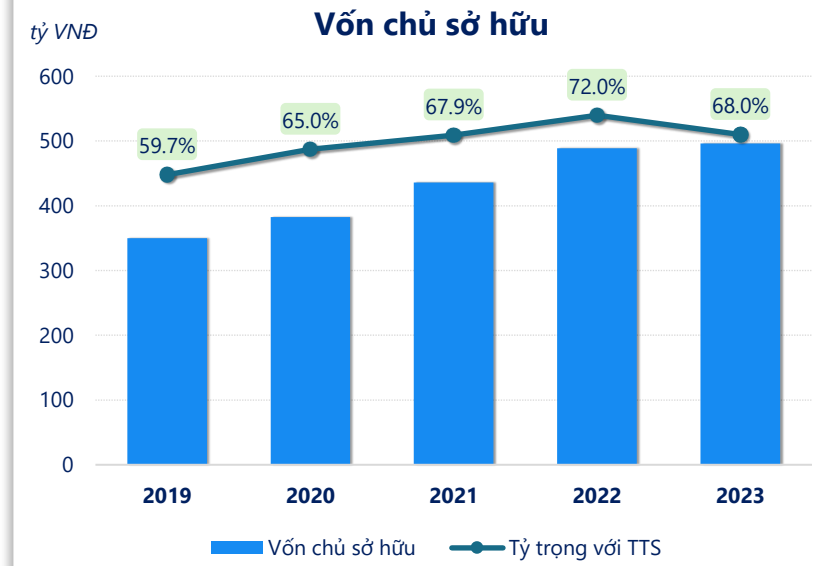
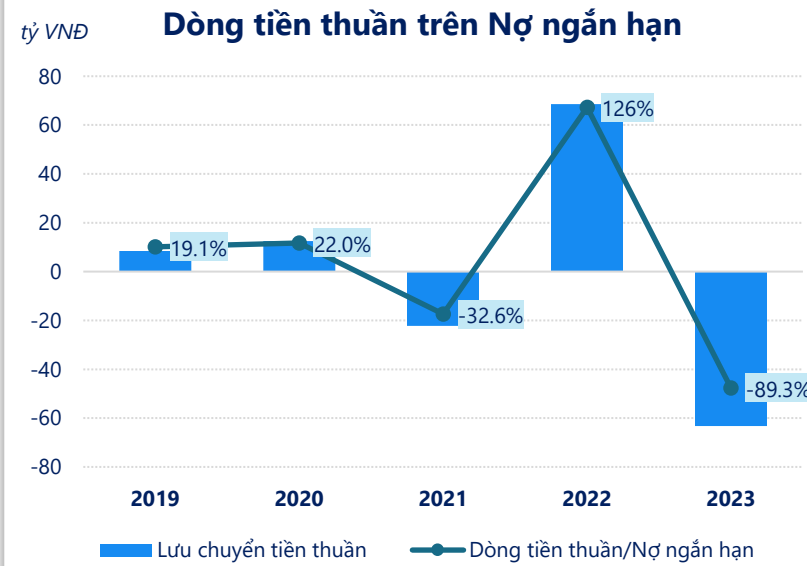
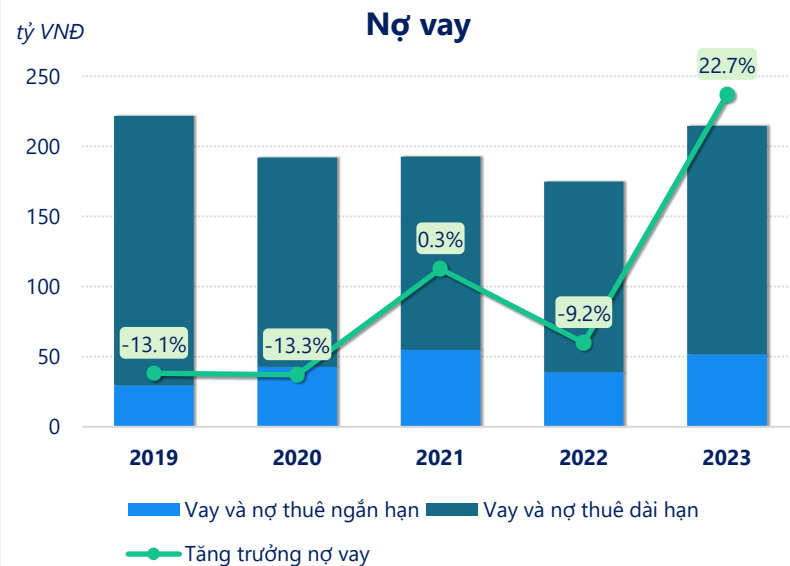
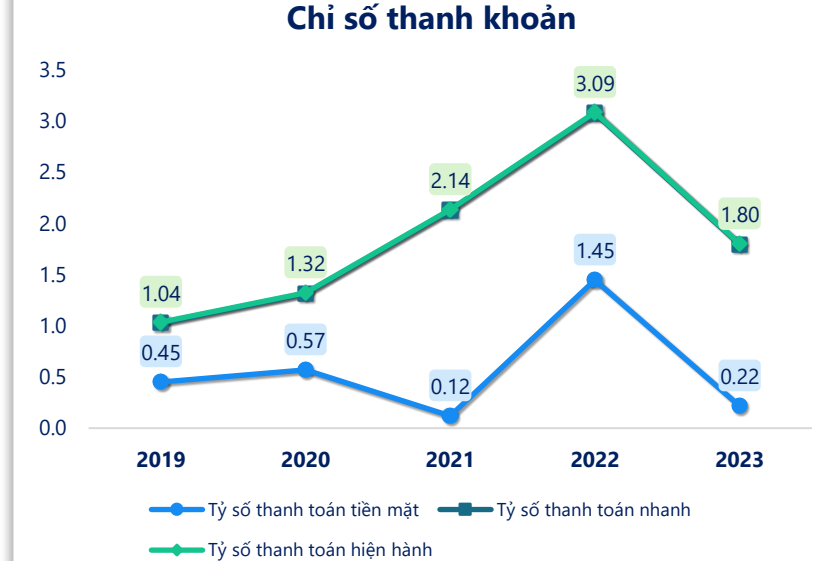
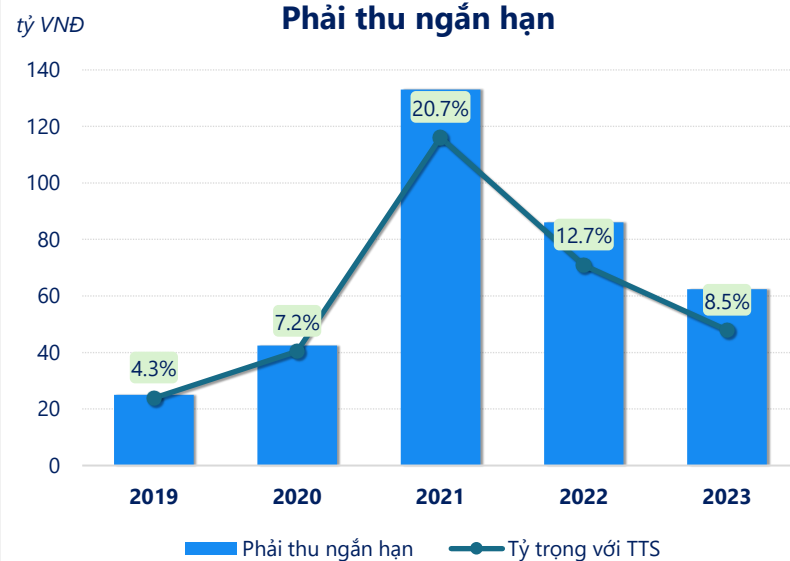
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.18**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	730	679	7.6%
Tài sản ngắn hạn	137	168	-18.4%
Tiền và tương đương tiền	13.3	78.6	-83.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.5	2.32	2035%
Phải thu ngắn hạn	72.6	86.0	-15.6%
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.21	365%
Tài sản dài hạn	593	511	16.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	374	409	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	210	83.3	152%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.88	19.2	-48.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	190	22.9%
Nợ ngắn hạn	71.0	54.3	30.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.7	38.9	32.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.27	3.35	117%
Nợ dài hạn	163	136	19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	163	136	19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	496	489	1.6%
Vốn chủ sở hữu	496	489	1.6%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	107	125	150	174	124
Giá vốn hàng bán	61.0	61.3	71.3	80.7	72.5
Lợi nhuận gộp	46.1	63.7	78.7	93.5	51.8
Doanh thu HĐTC	0.01	0.54	0.30	0.29	3.79
Chi phí TC	24.7	20.1	14.1	10.6	8.34
Chi phí lãi vay	24.7	20.1	14.1	10.6	8.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.1	11.0	8.67	9.00	8.92
LN thuần từ HĐKD	10.3	33.2	56.2	74.2	38.4
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.06	1.81	-4.79	-0.12
LN trước thuế	10.1	33.1	58.0	69.4	38.2
Lợi nhuận sau thuế	9.39	31.8	55.0	65.6	36.2
LNST của CĐ cty mẹ	9.39	31.8	55.0	65.6	36.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.8	42.6	58.3	194	64.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.84	-0.49	-81.2	-97.4	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.5	-29.5	0.54	-27.7	11.1
Tiền đầu kỳ	11.5	20.0	32.5	10.1	78.6
Lưu chuyển tiền thuần	8.44	12.5	-22.3	68.5	-63.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	20.0	32.5	10.2	78.6	15.4